

**CÔNG TY TNHH ĐỐI TÁC HÀNG ĐẦU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐỐI TÁC HÀNG ĐẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BEST PARTNER COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: BPR CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109222723

**3. Ngày thành lập:** 16/06/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 8 số nhà 33 ngõ 61 phố Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                               | 4931        |
| 2.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng  | 4932        |
| 3.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                           | 4933        |
| 4.  | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương<br>Vận tải hành khách ven biển                                                                          | 5011        |
| 5.  | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>Vận tải hàng hóa ven biển                                                                              | 5012        |
| 6.  | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                             | 5021        |
| 7.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                               | 5022        |
| 8.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                       | 5210        |
| 9.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                  | 5224        |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Hoạt động điều hành bến xe<br>Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ | 5225        |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>Logistics                                          | 5229(Chính) |
| 12. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                  | 8292        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7710 |
| 14. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690 |
| 15. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được<br>phân vào đâu<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299 |
| 16. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                                                     | 4649 |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây<br>dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện,<br>động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ<br>máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 18. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4511 |
| 19. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4512 |
| 20. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4513 |
| 21. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ<br>khác<br>Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có<br>động cơ khác<br>Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ<br>ngồi trở xuống)<br>(trừ Hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                           | 4530 |
| 22. | Bán mô tô, xe máy<br>Bán buôn mô tô, xe máy<br>Bán lẻ mô tô, xe máy<br>(trừ Hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4541 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ Hoạt động đầu giá)                                                                                                                                        | 4543 |
| 24. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610 |
| 25. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4631 |
| 26. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4632 |
| 27. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633 |
| 28. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4641 |
| 29. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651 |
| 30. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652 |
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653 |
| 32. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4661 |
| 33. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ Kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4662 |
| 34. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 35. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Khách sạn<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                | 5510 |
| 36. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5610 |
| 37. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7911 |
| 38. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7912 |
| 39. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                               | 7990 |
| 40. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8230 |
| 41. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                                                        | 4711 |
| 42. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4721 |
| 43. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4722 |
| 44. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4723 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4751 |
| 46. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4753 |
| 47. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 48. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4761 |
| 49. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4771 |
| 50. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4782 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **PHÍ ĐĂNG HIỆU** Giới tính: **Nam**  
 Chức danh: **Giám đốc**  
 Sinh ngày: **01/12/1990** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: **Chứng minh nhân dân**  
 Số giấy chứng thực cá nhân: **112483776**  
 Ngày cấp: **21/04/2008** Nơi cấp: **Công an Hà Tây (cũ)**  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: **Xóm Đông, Cụm 3, Xã Ngọc Tảo, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
 Chỗ ở hiện tại: **P505B Chung cư Đồng Phát, Phường Vĩnh Hưng, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

### 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

